

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
1. Thông tin về doanh nghiệp	2
2. Báo cáo của Ban Giám đốc	3
3. Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
4. Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	6 - 9
5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	10
6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	11 - 12
7. Bản thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	13 - 34



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 3600977120 ngày 27 tháng 05 năm 2013.	
	Giấy chứng nhận đăng ký lần đầu số 3600977120 ngày 14 tháng 02 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp có thời hạn hoạt động là 8 năm kể từ ngày đăng ký Công ty cổ phần.	
	Công ty Cổ phần Cấp nước Nhơn Trạch là Công ty con của Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai.	
Hội đồng quản trị	Ông Nguyễn Cao Hà Ông Ngô Dương Đại Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Nguyễn Chí Quốc Ông Nguyễn Thanh Bình	Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Tấn Dũng Ông Nguyễn Việt Hưng Ông Đặng Nguyễn Thanh Liêm	Trưởng ban Thành viên Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Anh Tuấn Ông Ngô Dương Đại Ông Võ Quang Hồng	Giám đốc Phó Giám đốc Phó Giám đốc
Kế toán trưởng	Ông Trần Văn Thù	Kế toán trưởng
Người đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc
Trụ sở chính	KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai..	
Vốn điều lệ	50.000.000.000 đồng	
Vốn đầu tư	50.000.000.000 đồng	
Điện thoại	(0613) 560 574	
Fax	(0613) 560 031	
Mã số thuế	3600977120	
Hoạt động chính của Công ty	Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp. Phân phối nước sạch.	
Kiểm toán độc lập	Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long - T.D.K được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.	



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 38).

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hằng năm thể hiện một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở thực hiện đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này;
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở doanh nghiệp hoạt động liên tục.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại mọi thời điểm và đảm bảo rằng các báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và sai quy định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bản thuyết minh đính kèm của năm tài chính kết thúc cùng ngày đã được soạn thảo trung thực và hợp lý, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan tại nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

Thay mặt Ban Giám đốc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2015



NGUYỄN ANH TUẤN
GIÁM ĐỐC



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & ĐỊNH GIÁ THĂNG LONG - T.D.K CHI NHÁNH MIỀN NAM

THANG LONG – T.D.K AUDITING & VALUATION CO.,LTD (SOUTHERN BRANCH)

Office: C14, Quang Trung, P.11, Q. Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: (84.8) 3589 7462/ 63 - (84.8) 2216 4309

Fax: (84.8) 3589 7464

Email: kiemtoantdk@gmail.com

Website: www.kiemtoanthanglongtdk.com

Số: 14015 /TDK - KT

Ngày 18 tháng 01 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính niên độ 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Nhơn Trạch

Kính gửi : CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Cấp Nước Nhơn Trạch (dưới đây gọi tắt là Công ty) cho năm tài chính 2015 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015 bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, được trình bày từ trang 06 đến trang 34 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám Đốc

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám Đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do có gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám Đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ sở chính : Sân KT-TM và DV khu nhà ở CBCS CSTT CAHN, Phường Yên Hòa, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.

Tel: 04.4450 0668 Fax: 04.4450 4669

Chi nhánh Miền Nam : C14, Quang Trung, Phường 11, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 08.3589 7462 Fax: 08.35897464

Chi nhánh Đồng Nai : E180 Võ Thị Sáu, Phường Thống Nhất, TP. Biên Hòa, T. Đồng Nai

Tel: 061.3918 769 Fax: 061.3918 767

Chi nhánh Đà Nẵng : Số 42 Trần Tống, Phường Thạch Gián, Q. Thanh Khê, TP. Đà Nẵng

Tel: 0511.365 1818 Fax: 0511 365 1868

Chi nhánh Hà Nội : Số 97, Ngõ 141, Phố Giáp Nhị, Phường Thịnh Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

Tel: 04.3540.9439 Fax: 04.3540 9439

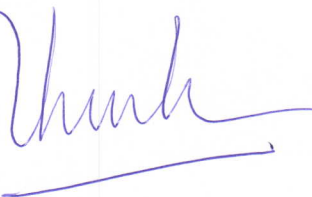
Chi nhánh Lạng Sơn : Số 319 Bà Triệu, Phường Vĩnh Trại, TP. Lạng Sơn, T. Lạng Sơn

Tel: 025.3718 545 Fax: 025.3716 264



Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, các Báo cáo tài chính đính kèm theo đây của **Công ty Cổ Phần Cấp Nước Nhơn Trạch**, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên, được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN VÕ HƯNG THỊNH

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 2826-2015-045-1

NGUYỄN KHÁNH TUYỀN

Phó Giám Đốc Chi Nhánh Miền Nam

Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số 0228-2014-045-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm Toán & Định Giá Thăng Long - T.D.K



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

*Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính***Mẫu số B 01 - DN***(Đơn vị tính: VND)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		149.718.442.319	135.985.098.675
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		84.586.927.173	75.544.687.814
1. Tiền	111	V.01	6.905.833.363	6.694.017.025
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.02	77.681.093.810	68.850.670.789
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		54.934.466.144	50.853.756.703
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	33.401.932.163	32.436.939.173
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	3.378.928.395	398.834.658
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	20.000.000.000	20.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	469.102.812	333.480.098
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(2.315.497.226)	(2.315.497.226)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.08	8.462.948.259	9.586.654.158
1. Hàng tồn kho	141		8.462.948.259	9.586.654.158
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.734.100.743	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.218.916.283	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.09	515.184.460	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. Tài sản dài hạn (200 = 210+220+240+250+260)	200		52.587.410.485	43.689.409.757
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		38.268.184.079	40.045.577.425
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	38.250.684.079	40.013.077.425
- Nguyên giá	222		117.158.638.543	108.352.613.010
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(78.907.954.464)	(68.339.535.585)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	17.500.000	32.500.000
- Nguyên giá	228		45.000.000	45.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.500.000)	(12.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.319.226.406	3.643.832.332
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	14.319.226.406	3.643.832.332
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		202.305.852.804	179.674.508.432

9158-00
 NHANH
 EN NAM
 TY TNHH
 AN VÀ ĐỊNH
 GIANG-T.D.
 T.PHỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C. Nợ phải trả (300 = 310+330)	300		24.868.350.860	19.444.731.120
I. Nợ ngắn hạn	310		24.868.350.860	19.444.731.120
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.092.583.170	2.727.548.023
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	357.897.681	125.993.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	179.955.966	1.610.483.289
4. Phải trả người lao động	314	V.16	4.880.953.237	5.012.173.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	537.483.022	287.753.314
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.18	10.819.477.784	9.680.779.153
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	340		-	-
11. Dự phòng phải trả dài hạn	341		-	-
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	342		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		177.437.501.944	160.229.777.312
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	177.437.501.944	160.229.777.312
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		6.043.138.411	6.043.138.411
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		64.187.545.741	62.082.330.312



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

(Đơn vị tính: VND)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		57,206,817,792	42,104,308,589
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24,130,748,472	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		33,076,069,320	42,104,308,589
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400)	440		202,305,852,804	179,674,508,432

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2015



NGUYỄN ANH TUẤN
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN THÙY
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HOÀN
NGƯỜI LẬP BIỂU



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 02 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	122,711,812,461	117,674,983,470
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.01	12,416,484	11,958,011
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.01	122,699,395,977	117,663,025,459
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	76,499,796,101	60,490,749,509
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		46,199,599,876	57,172,275,950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	4,102,798,837	4,438,955,977
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.04	828,936,399	289,277,952
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.05	7,058,232,425	7,399,297,138
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		42,415,229,889	53,922,656,837
11. Thu nhập khác	31	VI.06	3,793,686,464	15,085,819,219
12. Chi phí khác	32	VI.07	3,743,728,218	14,982,900,935
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		49,958,246	102,918,276
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42,465,188,135	54,025,575,113
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	9,434,816,087	11,921,266,524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		33,030,372,048	42,104,308,589
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	6,606	8,421
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2015



NGUYỄN ANH TUẤN
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN THÙY
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HOÀN
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.465.188.135	54.025.575.113
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		10.615.852.330	7.466.749.745
- Các khoản dự phòng	03		-	13.313.446
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.102.798.837)	14.392.846.138
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		48.978.241.628	75.898.484.442
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.814.810.184)	(11.619.881.810)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.123.705.899	(1.928.098.966)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.242.009.549	(1.479.214.677)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(10.705.525.038)	(14.296.169.377)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(908.002.861)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.823.621.854	45.667.116.751
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(19.481.419.607)	(19.296.554.112)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.102.798.837	4.227.861.901
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.378.620.770)	(5.068.692.211)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Báo cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 03 - DN

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12,402,761,725)	(7,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,402,761,725)	(7,500,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		9,042,239,359	33,098,424,540
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.01	75,544,687,814	42,446,263,274
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.01	84,586,927,173	75,544,687,814

Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2015



NGUYỄN ANH TUẤN
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN THÙY
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HOÀN
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

KCN Nhơn Trạch, đường Trần Phú, xã Hiệp Phước, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN

(Đơn vị tính: VND)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Cổ phần.**
2. **Lĩnh vực hoạt động kinh doanh: Khai thác, xử lý và cung cấp nước.**
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Khai thác, lọc nước phục vụ sinh hoạt, công nghiệp. Phân phối nước sạch.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Không quá 12 tháng.**
5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không có.**
6. **Tổng số nhân viên đến 31/12/2015: 83 người (đến thời điểm cuối năm trước là 87 người)**

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
 - Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**
 - Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.
 - Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".



IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG: Doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2. Ước tính kế toán

- Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

- Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho kỳ hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:
- Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015 và áp dụng từ năm tài chính năm 2015. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 về việc hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.
- Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư này cho năm hiện hành.

4. Công cụ tài chính

- **Ghi nhận ban đầu**
- **Tài sản tài chính**
 - Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.
 - Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, và các khoản phải thu về cho vay.
- **Nợ phải trả tài chính**
 - Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.
 - Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.
 - Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản trả khác ...
- **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**
- Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

- **Bù trừ các công cụ tài chính**

- Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.
- **Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán**
- Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.
- Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.
- Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm trên khoản mục “Chi phí quản lý doanh nghiệp”.

8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.



- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

- Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

- Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.
- Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).
- Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

• Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

- Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Phần mềm máy vi tính

- Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

• Phương pháp khấu hao

- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.



Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Loại tài sản cố định	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 06
Máy móc và thiết bị	05 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm máy tính	03

- Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Doanh nghiệp. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới TSCĐ, xây dựng mới văn phòng Công ty, Công trình Hệ thống cấp nước KCN Nhơn Trạch công suất 2.500m³/ngày và Tuyến ống cấp nước DN200 đường ĐT 769 - xã Phú Hội.
- Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tại ngày thực hiện kiểm toán, các công trình này vẫn đang trong quá trình xây dựng dở dang.

11. Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước ngắn hạn tại công ty bao gồm:** chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.
- **Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:** Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu
- Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.
- Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác
- Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.
- Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- **Doanh thu bán hàng**
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:
 - Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
 - Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- **Doanh thu hoạt động tài chính**
 - Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
 - Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.
- **Doanh thu hợp đồng xây dựng**
 - Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.
 - Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:
 - **Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
 - **Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
 - Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thoả mãn đồng thời bốn điều kiện:
 - Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy;
 - Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
 - Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;



- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.
- *Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện:*
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.
- Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 22% trên tổng thu nhập chịu thuế.

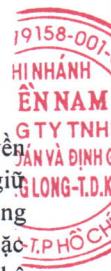
15. Các bên liên quan

- Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Giám Tổng đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

16. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

- Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.
- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.
- Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.
- Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý, còn báo cáo bộ phận thứ yếu theo khu vực địa lý kinh doanh không trình bày vì công ty chỉ kinh doanh một ngành nghề.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành.



V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	82,389,847	21,521,529
• Tiền mặt - VND	82,389,847	21,521,529
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,823,443,516	6,672,495,496
• Tiền gửi ngân hàng - VND	6,823,443,516	6,672,495,496
➢ Ngân hàng Vietinbank Nhơn Trạch	6,823,443,516	6,267,782,776
➢ Ngân hàng Vietinbank Long Thành	-	46,132,912
➢ Ngân hàng ACB Long Thành	-	358,579,808
Cộng	6,905,833,363	6,694,017,025

02. Các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	77,681,093,810	68,850,670,789
Cộng	77,681,093,810	68,850,670,789

03. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
• Phải thu khách hàng trong nước	33,401,932,163	32,436,939,173
- Khách hàng cấp nước	10,637,006,086	9,843,275,142
➢ Chuẩn thu tiền nước	10,616,439,827	9,815,090,991
➢ Tổng thu hóa đơn tiền nước các tháng trước	20,566,259	28,184,151
- Khách hàng xây lắp	6,298,602,701	5,980,118,433
➢ BQL dự án huyện Nhơn Trạch	2,534,539,008	2,616,887,008
➢ Công ty TNHH Vạn Phúc	2,271,119,074	2,271,119,074
➢ HTX Dịch vụ Nông nghiệp Đại Phước	341,982,600	341,982,600
➢ Công ty CP Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	12,971,947	98,651,583
➢ UBND xã Phú Hữu	961,941,735	-
➢ Khác	176,048,337	651,478,168
• Phải thu khách hàng là các bên liên quan	16,466,323,376	16,613,545,598
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai (Công ty mẹ)	16,466,323,376	16,613,545,598
➢ Bán Tài sản cố định	16,466,323,376	16,466,323,376
➢ Phải thu lãi tiền vay	-	147,222,222
Cộng	33,401,932,163	32,436,939,173

Khoản phải thu Công ty CP Cấp nước Đồng Nai (Công ty mẹ) tồn từ năm 2014 do công ty mẹ đang trong giai đoạn cổ phần hóa, phải xử lý các vấn đề tài chính nên chưa thanh toán.

04. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
• Trả trước người bán trong nước	3,378,928,395	398,834,658
- Công Ty TNHH TM và DV KT Đức Hùng	764,943,863	-
- Công Ty TNHH Tân Bửu Long	1,504,500,000	-
- Công Ty TNHH Ngọc Thạch	154,651,641	-
- Khác	954,832,891	398,834,658
Cộng	3,378,928,395	398,834,658

05. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Hợp đồng số 25/2015/HĐ-NTW ngày 07 tháng 08 năm 2015 ký với Công ty CP Cấp nước Đồng Nai (Công ty mẹ)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	20.000.000.000	20.000.000.000

06. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai (Công ty mẹ) - Di dời trụ cứu hỏa	82.260.000	82.260.000
- Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch	50.335.547	-
- Bảo hiểm xã hội	43.603.321	34.207.534
- Bảo hiểm y tế	22.338.164	3.649.061
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.003.342	2.450.503
- Ký quỹ ngắn hạn	89.024.438	-
- Tạm ứng	179.538.000	210.913.000
Cộng	469.102.812	333.480.098

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (xem Phụ lục trang số 32)

08. Hàng tồn kho

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	8.057.624.161	9.224.689.546
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	405.324.098	361.964.612
Cộng	8.462.948.259	9.586.654.158

09. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	515.184.460	-
Cộng	515.184.460	-

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.060.079.915	20.077.165.900	64.967.476.095	247.891.100	108.352.613.010
Mua trong năm	-	2.801.748.916	-	140.000.000	2.941.748.916
Đầu tư XD CB hoàn thành	2.116.478.334	-	3.747.798.283	-	5.864.276.617
Số dư cuối năm	25.176.558.249	22.878.914.816	68.715.274.378	387.891.100	117.158.638.543
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	15.250.123.072	13.568.655.999	39.286.243.193	234.513.321	68.339.535.585
Khấu hao trong năm	3.201.465.058	2.109.329.422	5.267.385.628	22.672.222	10.600.852.330
Giảm khác	-	-	32.433.451	-	32.433.451
Số dư cuối năm	18.451.588.130	15.677.985.421	44.521.195.370	257.185.543	78.907.954.464
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	7.809.956.843	6.508.509.901	25.681.232.902	13.377.779	40.013.077.425
Tại ngày cuối năm	6.724.970.119	7.200.929.395	24.194.079.008	130.705.557	38.250.684.079

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 37.231.640.936 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	45.000.000	45.000.000
Số dư cuối năm	45.000.000	45.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	12.500.000	12.500.000
Khấu hao trong năm	15.000.000	15.000.000
Số dư cuối năm	27.500.000	27.500.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	32.500.000	32.500.000
Tại ngày cuối năm	17.500.000	17.500.000

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Khoản mục	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
XDCB dở dang	3.643.832.332	17.282.682.988	6.607.288.914	-	14.319.226.406
Công trình Hệ thống cấp nước KCN Nhơn Trạch công suất 2.500m ³ /ngày	1.728.593.923	609.205.494	1.926.605.000	-	411.194.417
Công trình xây mới văn phòng Công ty	1.219.464.158	9.152.261.769	-	-	10.371.725.927
Khác	695.774.251	7.521.215.725	4.680.683.914	-	3.536.306.062
Cộng	3.643.832.332	17.282.682.988	6.607.288.914	-	14.319.226.406

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
• Khách hàng trong nước	2.560.567.912	2.560.567.912	2.715.198.023	2.715.198.023
- DNTN Anh Tuấn	248.073.277	248.073.277	2.367.471.563	2.367.471.563
- Công ty TNHH Việt Long	-	-	191.476.948	191.476.948
- Công ty CP DV & XD Cấp Nước Đồng Nai	1.727.074.000	1.727.074.000	-	-
- Khác	585.420.635	585.420.635	156.249.512	156.249.512
• Khách hàng là các bên liên quan	5.532.015.258	5.532.015.258	12.350.000	12.350.000
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai (Công ty mẹ)	5.532.015.258	5.532.015.258	12.350.000	12.350.000
Cộng	8.092.583.170	8.092.583.170	2.727.548.023	2.727.548.023

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
• Người mua trong nước	357.897.681	125.993.845
- Khách hàng cấp nước	-	14.689.970
- Khách hàng xây lắp	357.897.681	111.303.875
➤ Công ty CP Công nghiệp Ý Mỹ	-	73.254.004
➤ Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch	337.979.250	-
➤ Khác	19.918.431	38.049.871
Cộng	357.897.681	125.993.845

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
I. Thuế	1.509.276.729	13.761.415.800	16.873.648.466	(1.602.955.937)
1. Thuế giá trị gia tăng	401.644.362	1.011.148.607	2.631.709.252	(1.218.916.283)
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	805.525.037	9.434.816.087	10.755.525.584	(515.184.460)
5. Thuế thu nhập cá nhân	21.429.690	811.759.995	828.590.245	4.599.440
6. Các loại thuế khác	280.677.640	2.503.691.111	2.657.823.385	126.545.366
- Thuế tài nguyên	280.677.640	2.503.691.111	2.657.823.385	126.545.366
II. Các khoản phải nộp khác	101.206.560	468.162.533	520.557.933	48.811.160
Cộng	1.610.483.289	14.229.578.333	17.394.206.399	(1.554.144.777)

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	401.644.362
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	805.525.037
- Thuế thu nhập cá nhân	4.599.440	21.429.690
- Thuế tài nguyên	126.545.366	280.677.640
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	48.811.160	101.206.560
Cộng	179.955.966	1.610.483.289

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải trả công nhân viên	2.800.000.000	2.800.000.000
- Quỹ lương dự phòng	2.080.953.237	2.212.173.496
Cộng	4.880.953.237	5.012.173.496

17. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	115.347.925	103.338.000
- Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	422.135.097	184.415.314
Cộng	537.483.022	287.753.314

18. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giá trị
- Số đầu năm	9.680.779.153
- Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong năm	3.375.616.981
- Chi quỹ trong năm	2.236.918.350
- Số cuối năm	<u>10.819.477.784</u>

19. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục trang số 33)
- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giá trị
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
➤ Vốn góp đầu kỳ	50.000.000.000
➤ Vốn góp tăng trong kỳ	-
➤ Vốn góp giảm trong kỳ	-
➤ Vốn góp cuối kỳ	50.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	<u>12.500.000.000</u>

- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	52,44%	26.218.680.000	26.218.680.000
- Vốn góp của các cổ đông	47,56%	23.781.320.000	23.781.320.000
- Thặng dư vốn cổ phần		6.043.138.411	6.043.138.411
Cộng	100%	56.043.138.411	56.043.138.411

- Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	Vốn điều lệ	Tỷ lệ %	Vốn đã góp	Vốn chưa góp
- Công ty CP Cap nước Đông Nam	26.218.680.000	52,44%	26.218.680.000	-
- Vốn góp của các cổ đông khác	23.781.320.000	47,56%	23.781.320.000	-
Cộng	50.000.000.000	100%	50.000.000.000	-

- Cổ phiếu

	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
➤ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
➤ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

- Cổ tức

	Năm nay	Năm trước
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ	-	-
➤ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Chưa công bố	25%
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-

- Các quỹ của doanh nghiệp

	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	64.187.545.741	62.082.330.312

- Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.711.812.461	117.674.983.470
- Doanh thu bán thành phẩm	118.189.700.117	111.302.162.700
- Doanh thu hoạt động xây lắp	4.522.112.344	6.372.820.770
Các khoản giảm trừ doanh thu	12.416.484	11.958.011
- Hàng bán bị trả lại	12.416.484	11.958.011
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	122.699.395.977	117.663.025.459
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	118.189.700.117	111.302.162.700
- Doanh thu thuần hoạt động xây lắp	4.509.695.860	6.360.862.759

02. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	72.678.344.505	54.443.397.992
- Giá vốn của hợp đồng xây lắp	3.821.451.596	6.047.351.517
Cộng	76.499.796.101	60.490.749.509

03. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi	3.290.021.059	2.522.983.755
- Lãi tiền cho vay	812.777.778	1.915.972.222
Cộng	4.102.798.837	4.438.955.977

04. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí cho nhân viên	19.929.500	20.816.500
- Chi phí vật liệu, bao bì	803.203.899	268.461.452
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.078.000	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	900.000	-
- Chi phí bằng tiền khác	3.825.000	-
Cộng	828.936.399	289.277.952

05. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên	5.575.886.955	6.194.137.491
- Chi phí vật liệu quản lý	161.086.074	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	133.003.227	246.968.482
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.672.222	22.533.332
- Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
- Chi phí dự phòng	-	13.313.446
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	595.891.254	441.814.300
- Chi phí bằng tiền khác	551.692.693	477.530.087
Cộng	<u>7.058.232.425</u>	<u>7.399.297.138</u>

06. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	14.969.384.887
- Thu nhập từ chuyển nhượng vật tư	3.615.813.081	-
- Thu nhập khác	177.873.383	116.434.324
Cộng	<u>3.793.686.464</u>	<u>15.085.819.211</u>

07. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	14.952.699.303
- Chi phí từ chuyển nhượng vật tư	3.498.888.685	-
- Phạt hành chính thuế	175.628.773	-
- Chi phí khác	69.210.760	30.201.632
Cộng	<u>3.743.728.218</u>	<u>14.982.900.935</u>

08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	42.465.188.135	54.025.575.113
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	420.339.533	162.000.000
➤ Các khoản điều chỉnh tăng	420.339.533	162.000.000
<i>Thu lao HĐQT và BKS không tham gia điều hành</i>	175.500.000	162.000.000
<i>Phạt hành chính thuế</i>	175.628.773	-
<i>Khác</i>	69.210.760	-
- Tổng thu nhập chịu thuế	42.885.527.668	54.187.575.113
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	9.434.816.087	11.921.266.524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính được miễn, giảm	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>9.434.816.087</u>	<u>11.921.266.524</u>

09. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	33.030.372.048	42.104.308.589
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	33.030.372.048	42.104.308.589
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	5.000.000	5.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>6.606</u>	<u>8.421</u>

Tại thời điểm kiểm toán, Công ty chưa có kế hoạch chia lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp nên các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông chưa thể xác định.

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.288.304.272	23.899.553.794
- Chi phí nhân công	16.449.827.439	18.631.884.945
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.615.852.330	11.144.836.743
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.365.541.663	8.637.738.199
- Chi phí khác	3.653.017.811	6.227.275.530
Cộng	<u>43.372.543.515</u>	<u>68.541.289.211</u>

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Giao dịch với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	31/12/2015 Phải thu/Phải trả
- Công ty CP Cấp nước Đồng Nai	Công ty mẹ	Bán tài sản cố định	-	16.466.323.376
		Cho vay	10.000.000.000	20.000.000.000
		Lãi cho vay	812.777.778	-
		Mua nước	43.110.669.940	5.532.015.258
		Trả cổ tức	6.554.670.000	-
		Phải thu bảo lãnh thực hiện HĐ di dời ống D400 đường 319	-	82.260.000
		Phải trả Bảo hành công trình hàng rào trạm bơm tăng áp	-	8.391.045
- Công ty CP Dịch vụ Cấp nước Đồng Nai	Công ty cùng tập đoàn	Trả chi phí thi nâng bậc của CN	12.350.000	-
		Thi công công trình HTCN đường Huỳnh Văn Lũy nối dài	1.727.074.000	1.727.074.000
Ông Nguyễn Cao Hà	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	49.500.000	-
		Thưởng	71.500.000	-
Ông Nguyễn Chí Quốc	Thành viên	Thù lao	36.000.000	-
		Thưởng	71.500.000	-
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	Thù lao	36.000.000	-
		Thưởng	71.500.000	-

	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	31/12/2015 Phải thu/Phải trả
Ông Nguyễn Tấn Dũng	Trưởng BKS	Thù lao	36.000.000	-
		Thưởng	71.500.000	-
Ông Nguyễn Việt Hưng	Thành viên BKS	Thù lao	18.000.000	-
		Thưởng	27.500.000	-
Ông Đặng Nguyễn Thanh	Thành viên BKS	Thù lao	18.000.000	-
		Thưởng	22.000.000	-
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	Lương trong kỳ	572.027.902	-
		Thù lao	40.500.000	-
		Thưởng	85.800.000	-
		Khác	7.410.000	-
- Ông Ngô Dương Đại	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	Lương trong kỳ	419.810.885	-
		Thù lao	36.000.000	-
		Thưởng	71.500.000	-
		Khác	7.350.000	-
- Ông Võ Quang Hồng	Phó Giám đốc	Lương trong kỳ	445.692.665	-
		Thưởng	44.000.000	-
		Khác	7.260.000	-
- Ông Trần Văn Thùy	Kế toán trưởng	Lương trong kỳ	369.597.662	-
		Thưởng	33.000.000	-
		Khác	6.780.000	-

02. Thông tin về bộ phận

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Hoạt động cấp nước	Hoạt động xây lắp	Tổng cộng
- Doanh thu thuần	118.189.700.117	4.509.695.860	122.699.395.977
- Giá vốn hàng bán	72.678.344.505	3.821.451.596	76.499.796.101
- Lợi nhuận gộp	45.511.355.612	688.244.264	46.199.599.876

Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Công ty hoạt động trên cùng một lãnh thổ Việt Nam, không có sự khác biệt về hoạt động sản xuất kinh doanh giữa các khu vực địa lý nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

03. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

04. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

- **Các chính sách kế toán chủ yếu**

- Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh phần IV.

- **Rủi ro thị trường**

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản nợ và tiền gửi.
- Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014.
- Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.
- Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:
 - *Độ nhạy của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;*
 - *Độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.*

- **Rủi ro lãi suất**

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.
- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.
- Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, bao gồm thị trường tiền tệ và kinh tế trong nước và quốc tế. Trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại.
- Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- **Rủi ro về giá hàng hóa**

- Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

- **Rủi ro tín dụng**

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

- Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.
- Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

- Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số V.01. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở đã được chiết khấu:

Đơn vị tính: VND

	Bất kỳ thời điểm nào	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Ngày 31 tháng 12 năm 2015				
- Phải trả người bán	-	8.092.583.170	-	8.092.583.170
- Các khoản phải trả khác	-	422.135.097	-	422.135.097
Cộng	-	8.514.718.267	-	8.514.718.267
Ngày 31 tháng 12 năm 2014				
- Phải trả người bán	-	2.727.548.023	-	2.727.548.023
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	1.610.483.289	-	1.610.483.289
- Phải trả người lao động	-	5.012.173.496	-	5.012.173.496
- Các khoản phải trả khác	-	9.968.532.467	-	9.968.532.467
Cộng	-	19.318.737.275	-	17.708.253.986

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

- Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

05. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem Phụ lục trang số 34)

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản vay và nợ ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn;

- Các khoản vay ngân hàng được ghi nhận theo phương pháp chiết khấu sử dụng tỷ lệ lãi suất thực tế. Việc xác định giá trị chiết khấu có tính đến các chiết khấu hoặc phụ trội cũng như các khoản phí hoặc chi phí khác là một phần không thể tách rời của lãi suất thực tế. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty đánh giá rằng giá trị hợp lý của các khoản vay ngân hàng tương đương với giá trị ghi sổ do các khoản mục này có mức lãi suất thả nổi tương đương với lãi suất thị trường; và
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

06. Thông tin so sánh

Số liệu đầu năm trong các Báo cáo tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH được căn cứ theo báo cáo kiểm toán được phát hành ngày 25 tháng 03 năm 2015 bởi Công ty TNHH Dịch Vụ Kiểm Toán, Kế Toán và Tư Vấn Thuế AAT.

Một số chỉ tiêu tại ngày 01 tháng 01 năm 2015 trên Bảng cân đối kế toán năm 2014 đã được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 05 năm 2015, chi tiết điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 75/2015/TT-BTC		Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư 244/2009/TT-BTC		Số dư tại ngày 01/01/2015 đã được điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Số dư tại ngày 31/12/2014 trên BCTC đã được kiểm toán năm 2014
Chỉ tiêu	Mã số	Chỉ tiêu	Mã số		
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	Đầu tư ngắn hạn	121	20,000,000,000	20,000,000,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	Tài sản ngắn hạn khác	158	469,102,812	210,913,000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	3,643,832,332	3,643,832,332
Quỹ đầu tư phát triển	418	Quỹ đầu tư phát triển	417	62,082,330,312	57,082,330,312
		Quỹ dự phòng tài chính	418	-	5,000,000,000

07. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

08. Giá cổ phiếu hiện hành

Giá đóng cửa của cổ phiếu NTW tại ngày 31/12/2015 là 57.800 đồng/CP.



Đồng Nai, ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUYỄN ANH TUẤN
GIÁM ĐỐC

TRẦN VĂN THÙY
KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HOÀN
NGƯỜI LẬP BIỂU

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 01

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN
(Đơn vị tính: VND)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

07. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay	2.315.497.226	-	2.315.497.226	2.315.497.226
➤ Công ty TNHH Vạn Phúc	2.271.119.074	-	2.271.119.074	2.271.119.074
➤ Lê Văn Tùng	44.378.152	-	44.378.152	44.378.152
Cộng	2.315.497.226	-	2.315.497.226	2.315.497.226



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 02

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính

Mẫu số B 09 - DN
(Đơn vị tính: VND)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

19. Vốn chủ sở hữu

- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu							Cộng
	1	2	4	5	6	7		
A								
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	6.043.138.411	57.082.330.312	5.000.000.000	26.153.414.032	144.278.882.755		
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	42.104.308.589	42.104.308.589		
- Trích lập các quỹ	-	-	13.952.223.345	651.247.287	(14.603.470.632)			
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(3.115.341.400)	(3.115.341.400)		
- Trích lập Quỹ khen thưởng BDH và Quản lý	-	-	-	-	(934.602.000)	(934.602.000)		
- Chia cổ tức đợt 2/2013	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)		
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	6.043.138.411	57.082.330.312	5.000.000.000	42.104.308.589	160.229.777.312		
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	6.043.138.411	57.082.330.312	5.000.000.000	42.104.308.589	160.229.777.312		
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	33.030.372.048	33.030.372.048		
- Điều chỉnh các quỹ theo TT200	-	-	5.000.000.000	(5.000.000.000)	-	-		
- Trích lập các quỹ	-	-	2.105.215.429	-	(2.105.215.429)	-		
- Trích lập Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.105.215.430)	(2.105.215.430)		
- Trích lập Quỹ khen thưởng BDH và Quản lý	-	-	-	-	(1.263.129.258)	(1.263.129.258)		
- Trả cổ tức đợt 1-2014	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)		
- Trả cổ tức đợt 2-2014	-	-	-	-	(7.500.000.000)	(7.500.000.000)		
- Giảm khác	-	-	-	-	45.697.272	45.697.272		
Số dư cuối năm nay	50.000.000.000	6.043.138.411	64.187.545.741	-	57.206.817.792	177.437.501.944		



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHƠN TRẠCH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Phụ lục số 03

*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính***Mẫu số B 09 - DN**
(Đơn vị tính: VND)**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****05. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty:

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Nguyên giá	Dự phòng	Nguyên giá	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	84.586.927.173	-	75.544.687.814	-	84.586.927.173	75.544.687.814
- Phải thu khách hàng	33.401.932.163	(2.315.497.226)	32.436.939.173	(2.315.497.226)	31.086.434.937	30.121.441.947
- Phải thu về cho vay ngắn hạn	20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải thu khác	82.260.000	-	122.567.098	-	82.260.000	122.567.098
Cộng	138.071.119.336	(2.315.497.226)	128.104.194.085	(2.315.497.226)	135.755.622.110	125.788.696.859

Chỉ tiêu	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm		
Nợ phải trả tài chính						
- Phải trả người bán	8.092.583.170	2.727.548.023	-	-	8.092.583.170	2.727.548.023
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	-	-	1.610.483.289	-	-	-
- Phải trả người lao động	-	-	-	5.012.173.496	-	-
- Phải trả khác	422.135.097	9.968.532.467	-	-	422.135.097	9.968.532.467
Cộng	8.514.718.267	19.318.737.275	1.610.483.289	5.012.173.496	8.514.718.267	19.318.737.275

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.